

Số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30/3/2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Duy Hiếu;

2. Bà Vành Si Tha.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 25/2021/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 02 năm 2021 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXX- DS ngày 04 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Mỹ T, sinh năm: 1988; địa chỉ: Tổ 16, ấp TT, xã LT, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lưu Văn N, sinh năm: 1993; địa chỉ cư trú: Tổ 05, ấp VA, xã VP, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, bà T có mặt; ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/01/2021 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Trịnh Thị Mỹ T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông N được hình thành là do tự tìm hiểu, được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 2012, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn BC, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 21 ngày 28/02/2013. Cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N thay đổi bản tính, không lo làm ăn mà thường xuyên đi nhậu, bỏ bê gia đình lại khi nhậu về còn kiêu chuyện đánh vợ con, ban đầu bà vì con nên cố nhịn nhục mong ông thay đổi, nhưng việc nhẫn nhịn của bà không có ý nghĩa mà ngược lại ông N còn bê tha hơn trước nên bà bỏ về cha mẹ ruột sống và ly thân nhau với ông N từ tháng 9/2020 đến nay. Trong thời gian ly thân gia

đình có hàn gắn nhưng không thành. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông N.

Về quan hệ con chung: Bà với ông N có 02 con chung tên: 1/ Trịnh Thị Mỹ H, sinh ngày 18/02/2010; 2/ Lưu Văn S, sinh ngày: 14/7/2017. Hiện chung sống bên bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông Nhậm cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà với ông N không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông N không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho ông Lưu Văn N để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến của mình. Riêng ông N đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng ông vẫn vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà T – ông N chung sống có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông Nhậm bê tha việc gia đình chỉ lo ăn nhậu, không quan tâm vợ con...nên bà T xin ly hôn là có căn cứ. Về 02 con chung hiện do bà T nuôi, nên giao 02 chung cho bà T tiếp tục nuôi, công nhận tự nguyện của bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bà T khởi kiện: “Tranh chấp ly hôn” với ông N, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông N có địa chỉ cư trú tại xã VP, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Ông N được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà T - ông N kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2012, hôn nhân có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số số 21 ngày 28/02/2013, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu ý kiến của mình, thể hiện do ông N thường xuyên đi nhậu, bỏ bê gia đình lại khi nhậu về còn kiếm chuyện đánh vợ con...Qua trình bày của bà T, mặc dù ông N vắng mặt, nhưng tại các biên bản xác minh vào cùng ngày 02/3/2021; 04/3/2021 của Tòa án thể hiện: Vợ chồng bà T – ông N có mâu thuẫn từ hơn

01 năm nay, do ông N không quan tâm vợ con, ông thường xuyên ăn nhậu, say xỉn về kiểm chuyện dùng những lời lẽ thô tục với vợ, gây cãi và xung đột đánh vợ con... mặc dù bà T và láng giềng khuyên ngăn, nhưng ông không nghe và hai người ly thân nhau... khả năng hàn gắn giữa hai người là không thể...

Với những chứng cứ thu thập vừa nêu, xét mâu thuẫn giữa bà T – ông N đã thật sự trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy hai cháu: Trịnh Thị Mỹ H, Lưu Văn S, từ khi ly thân đến nay là do bà T nuôi, hiện tại hai cháu được bà Tiên cho đi học, bà T mua bán và có tu nhập, xét để không xáo trộn về tâm sinh lý của cháu cũng như tạo điều kiện cho hai cháu H, S phát triển tốt về sau, HĐXX nghĩ nên giao 02 cháu cho bà T tiếp tục nuôi (có theo ý nguyện của cháu H) là hoàn toàn phù hợp.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho bà T biết: Trong thời gian nuôi con, bà cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng bà T không yêu cầu nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Bà T khai không có tài sản chung, không có nợ chung. Tuy nhiên do ông N vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cập ở phần quyết định. Nếu sau này ông N có chứng cứ khác chứng minh có tài sản chung và có nợ chung và ông N có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] *Về án phí*: Bà Tiên là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị Mỹ T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị Mỹ T được ly hôn với ông Lưu Văn N.

Về quan hệ con chung: Bà Trịnh Thị Mỹ T được tiếp tục nuôi hai con chung tên: 1/ Trịnh Thị Mỹ H, sinh ngày 18/02/2010; 2/ Lưu Văn S, sinh ngày: 14/7/2017.

Công nhận tự nguyện của bà Trịnh Thị Mỹ T không yêu cầu ông Lưu Văn N cấp dưỡng nuôi con.

Bà T cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí: Bà Trịnh Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003237 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (bà T nộp đủ).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/3/2021), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- UBND thị trấn BC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ